

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 148/2024/DS - PT  
Ngày: 15 - 7 - 2024  
V/v tranh chấp: Chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Mai Thị Minh Hồng

**Các Thẩm phán:** Ông Vũ Hà Nam

Ông Mai Anh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**  
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2024/TLPT-TC ngày 20 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp: “Chia thừa kế tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 256/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Cao Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Vắng mặt

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Chị Đào Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm A, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Đào Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Đào Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm A, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt

2. Chị Đào Thị T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt

3. Chị Đào Thị D, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm F, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt

4. Chị Lê Thị M, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Có mặt

- *Người làm chứng:* Ông Tạ Văn K, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm A xã H, huyện G, tỉnh Nam Định; Có mặt

- *Người kháng cáo:* Anh Đào Văn H (Bị đơn); chị Lê Thị M (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 09-10-2023, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Đào Thị L trình bày:* Bà Cao Thị T và chồng là ông Đào Văn Đ có 4 người con là Đào Thị L, Đào Văn H, Đào Thị T1 và Đào Thị D. Ông Đào Văn Đ chết năm 2020, không để lại di chúc. Bà T và ông Đ có tài sản chung là thửa đất số 98 tại tờ bản đồ số 18 có diện tích là 1.165 m<sup>2</sup> tại xóm A xã H; đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 840 m<sup>2</sup> mang tên hộ ông Đào Văn Đ năm 2008. Trên thửa đất, đã có các công trình xây dựng của vợ chồng bà, của vợ chồng anh H và của chị T1. Các con trong gia đình không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của vợ chồng bà, công trình do vợ chồng anh H đang sử dụng là do vợ chồng anh H xây dựng, công trình chị T1 sử dụng là do chị T1 xây dựng. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật và chia theo hiện vật. Nguyên vọng của bà chia đất như sau: Chia cho anh H 10m, chị L 4m, chị D 4m, bà 5m mặt đường còn lại là phần diện tích đất của chị T1 kéo dài đến hết thửa đất

*\* Bị đơn anh Đào Văn H trình bày:* Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp mang tên ông Đ là của ông bà nội anh (cụ X) để lại; con cháu trong đình không ai đóng góp công sức gì. Bố mẹ anh có 4 người con là Đào Thị L, Đào Văn H, Đào Thị T1 và Đào Thị D. Khi còn sống, cụ X đã lên tiếng cho vợ chồng anh 8m đất chiều rộng nhưng anh không có căn cứ chứng minh. Năm 2020, bố anh chết có để lại di chúc cho anh thêm 2m đất chiều rộng kéo dài hết thổ. Bản di chúc này không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, không được công chứng, chứng thực và đang do bà T lưu giữ. Nay anh đề nghị: 10 m đất chiều rộng anh đã được ông bà và bố cho tặng, còn lại chia thêm cho anh 5m đất chiều rộng để sau này anh xây nhà thờ; phần diện tích đất còn lại chia cho các đồng thừa kế khác. Nhà và các công trình xây dựng trên đất vợ chồng anh đang sử dụng là do vợ chồng anh xây dựng, nếu sau này giao đất cho ai sử dụng có liên quan tới công trình xây dựng của anh, anh không đề nghị bồi thường.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị M trình bày:* Chị là vợ của anh H. Nguồn gốc đất tranh là do ông bà nội của anh H là cụ X để lại. Khi cụ X còn sống, đã lên tiếng cho vợ chồng chị 8m chiều rộng, sau đó vợ chồng chị được bố chồng cho thêm 2m chiều rộng nữa. Nay chị đề nghị Tòa án chia thừa kế

theo nguyện vọng của anh H. Đối với các công trình do vợ chồng chị đã xây dựng, chị không đề nghị bồi thường.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị L trình bày:* Nguồn gốc đất các thửa đất tranh chấp là do ông bà nội của chị là cụ cụ X để lại cho bố mẹ chị là ông Đ, bà T. Bố chị chết năm 2020, không để lại di chúc. Nay chị đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật, chị nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị T1 trình bày:* Chị đồng ý với ý kiến trình bày của bà T. Do hoàn cảnh khó khăn nên chị đã về đất của bố mẹ để xây nhà ở, anh chị em không có đóng góp gì. Nay mẹ chị đề nghị chia thừa kế, chị cũng đồng ý và đề nghị chia bằng hiện vật và nhận tiếp tục sử dụng đất cùng các công trình trên đất do chị xây dựng. Nếu sau này giao đất cho ai sử dụng có liên quan tới công trình xây dựng của chị, chị không đề nghị bồi thường giá trị xây dựng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị D trình bày:* Chị đồng ý với ý kiến trình bày của bà T. Nay mẹ chị đề nghị chia thừa kế, chị đề nghị chia kỷ phần bằng hiện vật vì đất rộng.

*\* Người làm chứng là ông Tạ Văn K trình bày:* Ông là xóm T xã H, việc anh H được cụ X cho đất ông chỉ nghe nói lại, không có văn bản nào thể hiện.

*\* Theo cung cấp của chính quyền địa phương:* Tại tờ bản đồ số 10 năm 1987, thửa đất số 400 có diện tích 955 m<sup>2</sup>, trong đó đất thổ 360, thổ canh là 138, đất ao là 201 và đất hai lúa là 256; có ngõ chung đi vào phía Nam. Tại tờ bản đồ số 12 năm 1992, gồm có 2 thửa đều mang tên ông Đ là thửa số 272 có 418 m<sup>2</sup> đất ao, thửa 271 diện tích 650 m<sup>2</sup> trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, vườn 450 m<sup>2</sup>; vẫn còn ngõ đi chung đi vào, có ruộng đằng trước. Tại tờ bản đồ số 18 năm 2006, thửa số 98 diện tích 1.165 m<sup>2</sup> mang tên ông Đ, đã chỉnh lý 325 m<sup>2</sup> đất nên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 840 m<sup>2</sup>, ông Đ, bà T vẫn sử dụng và nộp sản phẩm. Từ trước tới nay, thửa đất được sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề, mốc giới, do diện tích sử dụng lớn nên trong đo đạc được phép có sai số. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 29/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, đã Quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 271; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

2. Giao bà Cao Thị T được quyền sử dụng 200,1 m<sup>2</sup> đất (47 m<sup>2</sup> đất ở, 77 m<sup>2</sup> đất vườn, 76,1 m<sup>2</sup> đất ruộng) thuộc thửa đất số 98 tại tờ bản đồ số 18 tại xóm A xã H, huyện G, tỉnh Nam, có tứ cận liền kề như sau: phía Đông giáp đất ông L1; phía

Tây giáp đường; phía Bắc giáp đất chia cho chị T1; phía Nam giáp đất chia cho chị D.

3. Giao anh Đào Văn H được quyền sử hữu, sử dụng 392,8 m<sup>2</sup> đất (88 m<sup>2</sup> đất ở, 156 m<sup>2</sup> đất vườn, 148,8 m<sup>2</sup> đất ruộng) và các công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất 98 tại tờ bản đồ số 18 tại xóm A xã H có tứ cận liền kề như sau: phía Đông giáp đất ông L1; phía Tây giáp đường; phía Bắc giáp đất chia cho chị L; phía Nam giáp đất ông Q.

4. Giao chị Đào Thị T1 được quyền sử hữu, sử dụng 241,8 m<sup>2</sup> đất (56 m<sup>2</sup> đất ở, 93 m<sup>2</sup> đất vườn, 92,8 m<sup>2</sup> đất ruộng) và các công trình xây dựng trên đất thuộc thửa đất 98 tại tờ bản đồ số 18 tại xóm A xã H có tứ cận liền kề như sau: phía Đông giáp đất ông L1; phía Tây giáp đường; phía Bắc giáp đất ông Đ1; phía Nam giáp đất chia cho bà T.

5. Giao chị Đào Thị L được quyền sử dụng 158,6 m<sup>2</sup> đất (40 m<sup>2</sup> đất ở, 61 m<sup>2</sup> đất vườn, 57,6 m<sup>2</sup> đất ruộng) thuộc thửa đất 98 tại tờ bản đồ số 18 tại xóm A xã H có tứ cận liền kề như sau: phía Đông giáp đất ông L1; phía Tây giáp đường; phía Bắc giáp đất chia cho chị D; phía Nam giáp đất chia cho anh H.

6. Giao chị Đào Thị D được quyền sử dụng 159,3 m<sup>2</sup> đất (40 m<sup>2</sup> đất ở, 61 m<sup>2</sup> đất vườn, 58,3 m<sup>2</sup> đất ruộng) thuộc thửa đất 98 tại tờ bản đồ số 18 tại xóm A xã H có tứ cận liền kề như sau: phía Đông giáp đất ông L1; phía Tây giáp đường; phía Bắc giáp đất chia cho bà T; phía Nam giáp đất chia cho chị L.

(Có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T tặng cho anh H 277,54 m<sup>2</sup>, chị L 43,34 m<sup>2</sup>, chị D 44,04 m<sup>2</sup>, chị T1 126,54 m<sup>2</sup> và không yêu cầu thanh toán giá trị. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T1, vợ chồng anh H không yêu cầu bồi thường giá trị công trình xây dựng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

*\* Ngày 03-02-2024, anh Đào Văn H, chị Lê Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết:*

1. Bà Cao Thị T, các con gái của bà T phải tôn trọng bản di chúc của bố anh đã lập trước khi qua đời có chữ ký của 6 thành viên trong gia đình, gồm có bố là Đào Văn Đ, mẹ là Cao Thị T, các con gái là bà Đào Thị L, bà Đào Thị T1, bà Đào Thị D cùng con trai là Đào Văn H; có sự chứng kiến của ông Tạ Văn K là xóm trưởng xóm 13 ngày 4/12/2020 và biên bản họp gia đình cùng ngày.

2. Bà T để lại cho anh một phần đất rộng 7m chiều dài hết thổ để anh làm nhà thờ tự hương khói cho ông bà nội, bố Đào Văn Đ cùng bà T

*\* Tại phiên tòa:*

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

- Đại diện VKS trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xác định tài sản chung của cụ Cao Thị T và cụ Đào Văn Đ có nguồn gốc: Tại bản đồ năm 1992 là diện tích 1.165m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18 tại xóm A xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Năm 2006 đã chỉnh lý 325m<sup>2</sup> và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 840m<sup>2</sup> mang tên ông Đ; nhưng ông Đ bà T vẫn sử dụng diện tích đất còn lại và nộp sản phẩm. Giá trị QSDĐ là 4.147.200.000 đồng. Hiện tại quá trình đo đạc thực tế là 1.152,6m<sup>2</sup>. Ông Đào Văn Đ chết năm 2020 không để lại di chúc. Xác định di sản thừa kế của ông Đ là 1/2 diện tích thửa đất số 98 tại xóm A xã H là 576,3m<sup>2</sup> có giá trị quyền sử dụng đất là 2.073.600.000 đồng và giá trị công trình trên đất là 6.270.300 đồng. Tổng giá trị di sản của Đ để lại là 2.097.870.300 đồng.

Về hàng thừa kế: Ông Đ và bà T sinh được 04 người con, ông Đ chết không để lại di chúc nên bà T và 04 người con của ông Đ sẽ được hưởng di sản ông Đ để lại. Căn cứ Điều 651 BLDS năm 2015: Chia di sản thừa kế của ông Đ để lại theo giá trị được chia đều thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần có trị giá: 415.974.000 đồng.

Thửa đất có chiều mặt đường 31,5m Tòa án cấp sơ thẩm quyết định căn cứ vào nguyện vọng của đương sự và thực tế bà T đề nghị nhận 05m chiều rộng còn lại để cho các con theo hướng: anh H 10m; chị L 4m; chị D 4m còn lại là của chị T1 kéo dài hết thửa đất; các đồng thừa kế không phải thanh toán chênh lệch cho bà T là có căn cứ.

Anh H và chị M cho rằng đã được cụ S cho đất nhưng không có căn cứ nên không được chấp nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án anh H cung cấp Bản di chúc thừa kế đất thổ cư ngày 04/12/2020 nhưng là bản photô không có công chứng chứng thực nên không có căn cứ giải quyết.

Như vậy, kháng cáo của anh H, chị M không có căn cứ để xem xét.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về việc quản lý và sử dụng lệ phí, án phí Tòa án. Đề nghị: Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Đào Văn H, chị Lê Thị M. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2024/ DS- ST ngày 29/01/2024 của TAND huyện Giao Thủy.

Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Đào Văn H cùng chị Lê Thị M làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận:

- Bà Cao Thị T và ông Đào Văn Đ có 04 người con, gồm: Chị Đào Thị L, chị Đào Thị D, chị Đào Thị T1 và anh Đào Văn H. Ông Đào Văn Đ chết năm 2020.

- Bà Cao Thị T và ông Đào Văn Đ có tài sản chung là thửa đất số 98 tờ bản đồ số 18, tại: Xóm A xã H, huyện G, tỉnh Nam Định. Ngày 01/02/2008 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 840m<sup>2</sup> đứng tên hộ ông Đào Văn Đ.

- Trên đất tranh chấp, vợ chồng anh H, chị M, chị T1 đã xây dựng công trình trên đất. Nếu Tòa án giải quyết giao đất cho ai sử dụng mà có liên quan đến công trình xây dựng thì anh H, chị M, chị T1 đều không đề nghị bồi thường giá trị công trình đã xây dựng trên đất.

- Các đương sự trong vụ án đều có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế được chia bằng hiện vật.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Đào Thị L trình bày: Bà Cao Thị T vẫn đồng ý và giữ quan điểm tặng cho anh H 277,54 m<sup>2</sup>, chị L 43,34 m<sup>2</sup>, chị D 44,04 m<sup>2</sup>, chị T1 126,54 m<sup>2</sup> như Tòa án huyện G đã giải quyết và không yêu cầu thanh toán giá trị.

[3] Xét kháng cáo của anh Đào Văn H, chị Lê Thị M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

3.1. “Bản di chúc thừa kế đất thổ cư” (BL150) và “Biên bản họp gia đình” (BL 149) đề ngày 04-12-2020 đều là bản photo. Tại phiên tòa, chị Đào Thị L, chị Đào Thị T1 và chị Đào Thị D đều có quan điểm không có việc bố họp gia đình và lập di chúc chia thừa kế; các chị không có và cũng không biết ai là người giữ bản gốc.

Xét thấy, “Bản di chúc thừa kế đất thổ cư” được lập ghi ngày 04-12-2020 là bản photo nhưng cũng không thể hiện nơi cư trú của người lập di chúc; không có người làm chứng; không được công chứng, chứng thực; không thể hiện đất thổ để phân chia là ở đâu, vị trí chiều cạnh và diện tích như thế nào. Biên bản họp gia đình không có nội dung về việc phân chia thừa kế mà chỉ là nêu tên “*những thành viên liên quan đến thừa kế di chúc đất thổ cư*”; Biên bản có đại diện người chứng kiến là Tạ Văn K ký nhưng ông Tạ Văn K là xóm trưởng xóm A xã H lại cho rằng việc anh H được cụ S cho đất ông chỉ nghe nói lại, không có văn bản nào thể hiện.

Do vậy, kháng cáo của anh Đào Văn H, chị Lê Thị M đề nghị chia theo di chúc của bố là ông Đào Văn Đ đã lập trước khi qua đời là không có căn cứ pháp lý nên không được chấp nhận.

3.2. Theo cung cấp của chính quyền địa phương thì: Tại tờ bản đồ số 10 năm 1987, thửa đất số 400 có diện tích 955 m<sup>2</sup>. Tại tờ bản đồ số 12 năm 1992, gồm có 02 thửa đều mang tên ông Đ là thửa số 272 có 418 m<sup>2</sup> đất ao, thửa 271 diện tích

650 m<sup>2</sup>. Tại tờ bản đồ số 18 năm 2006, thửa số 98 có diện tích 1.165 m<sup>2</sup> mang tên ông Đ, đã chỉnh lý 325 m<sup>2</sup> đất nên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 840 m<sup>2</sup>, ông Đ, bà T vẫn sử dụng và nộp sản phẩm. Từ trước tới nay, thửa đất được sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề, mốc giới, do diện tích sử dụng lớn nên trong đo đạc được phép có sai số.

3.3. Theo Biên bản thu thập chứng cứ ngày 09-7-2024 thì đại diện UBND xã H cung cấp: Tại bản đồ năm 1987, tờ số 10, thửa số 400 diện tích 955m<sup>2</sup>, đất ở 360m<sup>2</sup>, ao 201m<sup>2</sup>, vườn 138m<sup>2</sup>, hai lúa 256m<sup>2</sup> mang tên cụ S. Thửa 483 diện tích 588m<sup>2</sup> hai lúa sát nhà do cụ S quản lý, sử dụng. Bản đồ năm 1992, tờ bản đồ số 9 thửa số 271 diện tích 650m<sup>2</sup> trong đó đất ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 450m<sup>2</sup>; thửa 272 có 418 m<sup>2</sup> đất ao mang tên ông Đ. Thửa 270 diện tích 328m<sup>2</sup> đất hai lúa giáp chân thổ do ông Đ quản lý, sử dụng và nộp sản phẩm. Bản đồ 2006, tờ số 18 thửa 98 mang tên ông Đào Văn Đ diện tích 1.165m<sup>2</sup> trong đó 840m<sup>2</sup> đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại 312,6m<sup>2</sup> là đất hai lúa giáp chân thổ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất hai lúa trước đây do cụ S quản lý, sử dụng sau này là ông Đ, bà T quản lý, sử dụng và nộp sản phẩm nên phần diện tích 312,6m<sup>2</sup> đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ, bà T và không nằm trong quy hoạch. Hiện trạng thể hiện diện tích đất 312,6m<sup>2</sup> đã được vượt lập thành thổ và đã có công trình xây dựng trên đất. Trước phần diện tích đất này là của cụ S, sau này là của ông bà Đ, nay ông Đ chết thì vợ con ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng theo pháp luật về thừa kế.

3.4. Kết quả xem xét thẩm định, đo đạc hiện trạng thể hiện: Hiện trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 18, tại: Xóm A xã H, huyện G có nhiều công trình xây dựng do vợ chồng anh H, chị M, bà T, chị T1 đang quản lý, sử dụng, nằm rải rác trên khắp thổ đất có tổng diện tích là 1152,6m<sup>2</sup>.

3.5. Ông Đào Văn Đ và bà Cao Thị T có 4 người con, ông Đ chết năm 2020 không để lại di chúc. Cấp sơ thẩm đã xác định người thừa kế theo pháp luật theo hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là bà T, chị L, anh H, chị T1, chị D. Do thửa đất có cạnh phía Tây giáp mặt đường có chiều dài 30,3m; phía Đông giáp thổ ông L1 có chiều dài 29m; cấp sơ thẩm đã chia đều cho 05 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được 3,05m chiều rộng kéo dài hết thổ là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

3.6. Tuy nhiên, bà T có quan điểm đề nghị chỉ nhận 5m chiều rộng, còn lại để cho các con theo hướng anh H 10m, chị L 4m, chị D 4m mặt đường, còn lại là phần diện tích đất của chị T1 kéo dài đến hết thửa đất; bà T cũng không yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà. Căn cứ nguyện vọng của đương sự, thực tế đang sử dụng, cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của bà Cao Thị T tặng cho anh Đào Văn H 277,54 m<sup>2</sup>, chị Đào Thị L 43,34 m<sup>2</sup>, chị Đào Thị D 44,04 m<sup>2</sup>, chị Đào Thị T1 126,54 m<sup>2</sup>; và ghi nhận sự tự nguyện của chị T1, vợ chồng anh H không yêu cầu bồi thường giá trị công trình xây dựng trên đất.

[4] Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy kháng cáo của anh Đào Văn H, chị Lê Thị M là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đào Văn H, chị Lê Thị M phải nộp mỗi người 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004486 và 0004487 ngày 21-02-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy; anh H, chị M đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
**Mai Thị Minh Hồng**  
**(Đã ký)**